



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT ĐÔNG NAM**

**DONG NAM TEXTILE JSC**

Địa chỉ : 727 Âu Cơ, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, TP. HCM

Điện thoại : 028 38496145

Fax : 028 38496119

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ 1 NĂM 2019**

### **DONG NAM**

**Tháng 04 năm 2019**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

|                                                        |            | Đơn vị tính: VND |                        |                        |
|--------------------------------------------------------|------------|------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN                                                | Mã số      | Thuyết minh      | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |                  | <b>196.637.471.485</b> | <b>178.308.129.810</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b> |                  | <b>11.624.698.794</b>  | <b>2.039.858.540</b>   |
| 1. Tiền                                                | 111        | V.1              | 11.624.698.794         | 2.039.858.540          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        |                  |                        |                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                   | <b>120</b> |                  | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                              | 121        |                  |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)        | 122        |                  |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                     | 123        | V.2a             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                | <b>130</b> |                  | <b>178.352.953.396</b> | <b>169.608.451.975</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                    | 131        | V.3              | 14.281.436.388         | 4.326.561.186          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                    | 132        |                  | 1.364.428.570          | 619.428.570            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |                  |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 134        |                  |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                        | 135        |                  | 95.000.000.000         | 95.000.000.000         |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                              | 136        | V.4              | 67.707.088.438         | 69.662.462.219         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)              | 137        |                  |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                             | 139        |                  |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> |                  | <b>1.659.819.295</b>   | <b>1.659.819.295</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | V.5              | 1.659.819.295          | 1.659.819.295          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |                  |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |                  |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |                  |                        |                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |                  |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước            | 153        |                  |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 154        |                  |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                               | 155        |                  |                        |                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

|                                                           |            | Đơn vị tính: VND |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN                                                   | Mã số      | Thuyết minh      | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+203+240+250+260)</b> | <b>200</b> |                  | <b>114.702.774.183</b> | <b>112.953.884.110</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |                  | <b>43.560.000.000</b>  | <b>43.560.000.000</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                        | 211        |                  |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                        | 212        |                  |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                     | 213        |                  |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                | 214        |                  |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                            | 215        |                  |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                  | 216        |                  | 43.560.000.000         | 43.560.000.000         |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                  | 219        |                  |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |                  | <b>5.112.338.792</b>   | <b>5.145.426.080</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | V.7              | 3.380.043.592          | 3.413.130.880          |
| - Nguyên giá                                              | 222        |                  | 31.206.508.495         | 31.206.508.495         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 223        |                  | (27.826.464.903)       | (27.793.377.615)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |                  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                              | 225        |                  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 226        |                  |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | V.8              | 1.732.295.200          | 1.732.295.200          |
| - Nguyên giá                                              | 228        |                  | 1.732.295.200          | 1.732.295.200          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 229        |                  |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>230</b> |                  |                        |                        |
| - Nguyên giá                                              | 231        |                  |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 232        |                  |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>240</b> |                  | <b>64.875.625.391</b>  | <b>63.093.648.030</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn           | 241        |                  |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        | 242        | V.6              | 64.875.625.391         | 63.093.648.030         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>250</b> |                  | <b>1.154.810.000</b>   | <b>1.154.810.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                 | 251        |                  |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                | 252        |                  |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 253        | V.2b             | 954.810.000            | 954.810.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                  | 254        |                  |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                        | 255        |                  | 200.000.000            | 200.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |                  |                        |                        |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                              | 261        |                  |                        |                        |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                         | 262        |                  |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn            | 263        |                  |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                   | 268        |                  |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                  | <b>270</b> |                  | <b>311.340.245.668</b> | <b>291.262.013.920</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                     |            |             | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>               | <b>300</b> |             | <b>230.172.081.521</b> | <b>210.430.876.375</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>186.612.081.521</b> | <b>166.870.876.375</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.10        | 22.477.957.549         | 1.548.720.922          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1.753.249.532          | 1.705.770.306          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.11        | 2.311.632.227          | 3.081.375.139          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 212.733.649            | 985.597.730            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.12        | 653.424.657            | 77.786.246             |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.13        | 34.181.828.722         | 34.172.741.722         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.9a        | 124.920.887.500        | 124.998.516.625        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 100.367.685            | 300.367.685            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>43.560.000.000</b>  | <b>43.560.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.9b        | 43.560.000.000         | 43.560.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                        |                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>       | <b>400</b> |             | <b>81.168.164.147</b>  | <b>80.831.137.545</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.14</b> | <b>81.168.164.147</b>  | <b>80.831.137.545</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 60.370.240.000         | 60.370.240.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 60.370.240.000         | 60.370.240.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 3.092.560.000          | 3.092.560.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 5.830.594.249          | 5.830.594.249          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | 477.379.361            | 477.379.361            |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 11.397.390.537         | 11.060.363.935         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 11.060.363.935         | 6.737.000.471          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 337.026.602            | 4.323.363.464          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>311.340.245.668</b> | <b>291.262.013.920</b> |

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Viên

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Phạm Phú Chung





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                              | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019       | Năm 2018       |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01    | VI.1        | 99.467.407.383 | 36.464.860.557 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02    |             |                |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10    |             | 99.467.407.383 | 36.464.860.557 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11    | VI.2        | 95.511.008.298 | 31.885.111.978 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20    |             | 3.956.399.085  | 4.579.748.579  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21    | VI.3        | 843.121.206    | 1.133.859.841  |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22    | VI.4        | 1.143.914.692  | 943.906.065    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 1.143.914.692  | 943.906.065    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 25    | VI.7a       | 398.133.007    | 227.225.302    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26    | VI.7b       | 2.845.280.250  | 3.588.672.113  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | 412.192.342    | 953.804.940    |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31    | VI.5        | 9.090.910      |                |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32    | VI.6        |                |                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40    |             | 9.090.910      |                |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50    |             | 421.283.252    | 953.804.940    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51    | VI.9        | 84.256.650     | 190.760.988    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52    |             |                |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60    |             | 337.026.602    | 763.043.952    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                      | 70    | VI.10       | 56             | 126            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                    | 71    |             |                |                |

Người lập biểu

Phạm Quang Viên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Chung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019              | Năm 2018             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |             |                       |                      |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        |             | 91.393.519.186        | 41.468.235.917       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 02        |             | (77.030.577.973)      | (36.310.666.241)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03        |             | (2.323.535.630)       | (2.368.038.543)      |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 04        |             | (531.912.645)         | (560.173.188)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 05        |             | (1.208.080.453)       | (1.095.351.089)      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06        |             | 12.081.000            | 500.000.000          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07        |             | (10.442.669.093)      | (2.328.210.073)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(131.175.608)</b>  | <b>(694.203.217)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |             |                       |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |             | (707.850.000)         | (707.850.000)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |             |                       |                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             |                       |                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             |                       | 500.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |             |                       |                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |             |                       |                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 10.501.494.987        | 1.160.307            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> |             | <b>9.793.644.987</b>  | <b>(206.689.693)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                       |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             |                       |                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                       |                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 48.600.937.500        | 31.680.206.066       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (48.678.566.625)      | (31.500.000.000)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             |                       |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             |                       |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>(77.629.125)</b>   | <b>180.206.066</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> |             | <b>9.584.840.254</b>  | <b>(720.686.844)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> |             | <b>2.039.858.540</b>  | <b>1.091.524.943</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                             | <b>61</b> |             |                       |                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |             | <b>11.624.698.794</b> | <b>370.838.099</b>   |

Người lập biểu

Phạm Quang Viên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Phú Chung



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019****I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt Đông Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301166182 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 07 năm 2005 trên cơ sở cổ phần hóa DNNN là Công ty Dệt Đông Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 03 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.370.240.000 VND.

Địa chỉ trụ sở chính tại 727 Âu Cơ, phường Tân Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất, mua bán các loại sợi, vải dệt kim, sản phẩm may mặc, nhuộm và hoàn tất vải, sợi (trừ tẩy, nhuộm, hồ in tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị - nguyên liệu - vật tư - phụ tùng - hóa chất - thuốc nhuộm ngành dệt may (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nông - lâm - thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh nhà ở. Dịch vụ nhà đất;
- Mua bán bông, xơ, vải, hàng may mặc, sản phẩm - vật liệu ngành cấp thoát nước, máy lọc, máy xử lý nước thải, thiết bị an toàn giao thông, thực phẩm, thức uống, rượu bia (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống), văn phòng phẩm, thiết bị văn phòng, đồ điện tử, thiết bị - dụng cụ - hệ thống điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, sản phẩm dầu mỏ (trừ kinh doanh gas);
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Sản xuất - lắp đặt sản phẩm cơ khí, máy móc - thiết bị ngành công nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản. Truyền tải và phân phối điện.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty hoạt động chủ yếu tại trụ sở chính, không có các đơn vị phụ thuộc.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng), dễ dàng chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.



## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

### c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### e) Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

## 3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

## 5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| Nhà xưởng vật kiến trúc | 20 năm      |
| Thiết bị văn phòng      | 07 - 08 năm |
| Phương tiện vận chuyển  | 09 năm      |
| Thiết bị văn phòng      | 04 - 05 năm |



## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

## 7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

## 8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính tốt nhất về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập báo cáo.

## 9. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó.

## 10. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

## 11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

## 12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên liên quan của Công ty như sau:

| Bên liên quan                     | Mối liên hệ             |
|-----------------------------------|-------------------------|
| Tổng công ty cổ phần Phong Phú    | Công ty mẹ              |
| Công ty cổ phần Dệt May Nha Trang | Công ty con (Phong Phú) |

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| 1. Tiền                                   | Cuối quý             |                       | Đầu năm               |                       |
|-------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                |                      | 205.233.395           |                       | 509.546.293           |
| - Tiền gửi ngân hàng                      |                      | 11.419.465.399        |                       | 1.530.312.247         |
| <b>Cộng</b>                               |                      | <b>11.624.698.794</b> |                       | <b>2.039.858.540</b>  |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính             | Cuối quý             |                       | Đầu năm               |                       |
|                                           | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        |                      |                       |                       |                       |
| Ngắn hạn                                  |                      |                       |                       |                       |
| Tiền gửi có kỳ hạn                        | 5.000.000.000        | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  |
| b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         |                      |                       | Cuối quý              | Đầu năm               |
| Công ty CP Xúc Tiến TM và ĐT Phong Phú    |                      |                       | 954.810.000           | 954.810.000           |
| <b>Cộng</b>                               |                      |                       | <b>954.810.000</b>    | <b>954.810.000</b>    |
| 3. Phải thu của khách hàng                |                      |                       | Cuối quý              | Đầu năm               |
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn          |                      |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH MTV Dệt Kim Đông Phương    |                      |                       | 10.385.177.909        |                       |
| - Công ty CP Dệt May Gia Định - Phong Phú |                      |                       | 1.722.614.207         | 1.722.614.207         |
| - Công ty CP Dệt Hòa Khánh - Đà Nẵng      |                      |                       | 1.150.088.068         | 1.510.031.841         |
| - Công ty TNHH Dệt May Hoàng Hà           |                      |                       |                       | 608.730.739           |
| - Các khoản phải thu của khách hàng khác  |                      |                       | 1.023.556.204         | 485.184.399           |
| <b>Cộng</b>                               |                      |                       | <b>14.281.436.388</b> | <b>4.326.561.186</b>  |
| 4. Phải thu khác                          |                      |                       | Cuối quý              | Đầu năm               |
| Ngắn hạn                                  |                      |                       |                       |                       |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Phong Phú  |                      |                       | 43.315.708.438        | 52.974.082.219        |
| - Tạm ứng CBCNV                           |                      |                       | 16.691.380.000        | 16.688.380.000        |
| - Khác                                    |                      |                       | 7.700.000.000         |                       |
| <b>Cộng</b>                               |                      |                       | <b>67.707.088.438</b> | <b>69.662.462.219</b> |
| 5. Hàng tồn kho                           | Cuối quý             |                       | Đầu năm               |                       |
|                                           | Giá trị              | Dự phòng              | Giá trị               | Dự phòng              |
| - Nguyên liệu, vật liệu                   | 1.537.539.043        |                       | 1.537.539.043         |                       |
| - Công cụ, dụng cụ                        | 16.327.785           |                       | 16.327.785            |                       |
| - Hàng hóa                                | 105.952.467          |                       | 105.952.467           |                       |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.659.819.295</b> |                       | <b>1.659.819.295</b>  |                       |



6. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối quý

Đầu năm

Xây dựng cơ bản dở dang  
Dự án Khu nhà ở - TTTM và Siêu thị Đồng Nam

Cộng 64.875.625.394 63.093.648.030

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá                | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng      |
|---------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| Số dư ngày 01/01/2019     | 23.319.142.030            | 6.086.808.500        | 1.707.825.238                      | 92.732.727                   | 31.206.508.495 |
| - Mua trong năm           |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Tàng khác               |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Thanh lý, nhượng bán    |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Khấu hao trong năm      | 27.616.074                |                      | 5.471.214                          |                              | 33.087.288     |
| Số dư ngày 01/01/2019     | 22.985.078.982            | 3.029.625.516        | 1.685.940.390                      | 92.732.727                   | 27.793.377.615 |
| - Khấu hao trong năm      |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Tàng khác               |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Thanh lý, nhượng bán    |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Giảm khác               |                           |                      |                                    |                              |                |
| Số dư ngày 31/03/2019     | 23.012.695.056            | 3.029.625.516        | 1.691.411.604                      | 92.732.727                   | 27.793.377.615 |
| Gia trị còn lại           |                           |                      |                                    |                              |                |
| - Tài ngày 01/01/2019     | 334.063.048               | 3.057.182.984        | 21.884.848                         |                              | 3.413.130.880  |
| - Tài ngày 31/03/2019     | 306.446.974               | 3.057.182.984        | 16.413.634                         |                              | 3.380.043.592  |

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá             | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm | ... | TSCĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng     |
|------------------------|----------------------|----------|-----|----------------------|---------------|
| Số dư ngày 01/01/2019  | 1.732.295.200        |          |     |                      | 1.732.295.200 |
| - Mua trong năm        |                      |          |     |                      |               |
| - Giảm khác            |                      |          |     |                      |               |
| Số dư ngày 31/03/2019  | 1.732.295.200        |          |     |                      | 1.732.295.200 |
| Gia trị hao mòn lũy kế |                      |          |     |                      |               |
| Số dư ngày 01/01/2019  |                      |          |     |                      |               |
| - Khấu hao trong năm   |                      |          |     |                      |               |
| - Giảm khác            |                      |          |     |                      |               |
| Số dư ngày 31/03/2019  |                      |          |     |                      |               |
| Gia trị còn lại        |                      |          |     |                      |               |
| - Tài ngày 01/01/2019  | 1.732.295.200        |          |     |                      | 1.732.295.200 |
| - Tài ngày 31/03/2019  | 1.732.295.200        |          |     |                      | 1.732.295.200 |

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Cuối quý

Đầu năm

| Gia trị                   | Số có khả năng<br>trả nợ | Gia trị         | Số có khả năng<br>trả nợ |
|---------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------|
| NH TMCP CT VN - CN12      | 29.920.887.500           | 29.920.887.500  | 29.920.887.500           |
| Tổng công ty CP Phong Phú | 75.000.000.000           | 75.000.000.000  | 75.000.000.000           |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam | 20.000.000.000           | 20.000.000.000  | 20.000.000.000           |
| Cộng                      | 124.920.887.500          | 124.920.887.500 | 124.920.887.500          |
|                           | 124.998.516.625          | 124.998.516.625 | 124.998.516.625          |

b) Vay dài hạn

|                                    |                |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| NH TMCP VN Thương Tín - CN Chợ Lớn | 43.560.000.000 | 43.560.000.000 | 43.560.000.000 |
| Cộng                               | 43.560.000.000 | 43.560.000.000 | 43.560.000.000 |



10. Phải trả người bán

|                                          | Cuối quý |                       | Đầu năm               |                       |
|------------------------------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | Giá trị  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn |          |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH Dệt Hà Nam                |          |                       | 11.350.634.590        |                       |
| - Công ty CP Dệt Hòa Khánh - Đà Nẵng     |          |                       | 10.376.966.859        |                       |
| - Công ty TNHH ĐT SX TM Thanh Quang      |          |                       | 484.553.723           | 1.126.293.535         |
| - Phải trả cho các đối tượng khác        |          |                       | 265.802.377           | 422.427.387           |
| <b>Cộng</b>                              |          |                       | <b>22.477.957.549</b> | <b>1.548.720.922</b>  |

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

|                              | Đầu năm              | Số phải nộp trong kỳ | Số giảm, đã nộp trong kỳ | Cuối quý             |
|------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | 137.642.449          | 1.957.916.263        | 1.957.948.989            | 137.609.723          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.208.080.453        | 84.256.650           | 1.208.080.453            | 84.256.650           |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 27.083.111           | 208.057.034          | 146.961.167              | 88.178.978           |
| - Thuế tài nguyên            | 378.000              | 1.548.760            | 903.280                  | 1.023.480            |
| - Tiền thuê đất              | 1.708.191.126        | 792.372.270          | 500.000.000              | 2.000.563.396        |
| - Thuế khác                  |                      | 3.000.000            | 3.000.000                |                      |
| <b>Cộng</b>                  | <b>3.081.375.139</b> | <b>3.047.150.977</b> | <b>3.816.893.889</b>     | <b>2.311.632.227</b> |

12. Chi phí phải trả

|                               | Cuối quý           | Đầu năm           |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Ngắn hạn                      |                    |                   |
| - Trích trước chi phí lãi vay | 653.424.657        | 41.422.610        |
| - Các khoản trích trước khác  |                    | 36.363.636        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>653.424.657</b> | <b>77.786.246</b> |

13. Phải trả khác

|                             | Cuối quý              | Đầu năm               |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả ngắn hạn |                       |                       |
| Tổng Công ty CP Phong Phú   | 33.895.020.315        | 33.895.020.315        |
| Tập đoàn Dệt May Việt Nam   | 277.721.407           | 277.721.407           |
| Phải trả khác               | 9.087.000             |                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>34.181.828.722</b> | <b>34.172.741.722</b> |

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                       |                                   |                                     |                |
|----------------------------|------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|----------------|
|                            | Vốn góp của chủ sở hữu             | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Cộng           |
| Số dư đầu năm trước        | 60.370.240.000                     | 3.092.560.000        | 5.830.594.249         | 626.050.368                       | 6.737.000.471                       | 76.656.445.088 |
| - Lãi (Lỗ) trong năm trước |                                    |                      |                       | (148.671.007)                     | 4.323.363.464                       | 4.174.692.457  |
| - Tăng (Giảm) khác         |                                    |                      |                       |                                   |                                     |                |
| Số dư đầu năm nay          | 60.370.240.000                     | 3.092.560.000        | 5.830.594.249         | 477.379.361                       | 11.060.363.935                      | 80.831.137.545 |
| - Lãi (Lỗ) trong năm nay   |                                    |                      |                       |                                   | 337.026.602                         | 337.026.602    |
| - Tăng (Giảm) khác         |                                    |                      |                       |                                   |                                     |                |
| Số dư cuối năm nay         | 60.370.240.000                     | 3.092.560.000        | 5.830.594.249         | 477.379.361                       | 11.397.390.537                      | 81.168.164.147 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                          | Cuối quý              | Đầu năm               |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Tổng Công ty CP Phong Phú  | 36.817.040.000        | 36.817.040.000        |
| - Vốn góp của Công ty CP BOURBON Bến Lức | 18.221.080.000        | 18.221.080.000        |
| - Vốn góp của các đối tượng khác         | 5.332.120.000         | 5.332.120.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>60.370.240.000</b> | <b>60.370.240.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                             | Cuối quý       | Đầu năm        |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 60.370.240.000 | 60.370.240.000 |
| + Vốn góp đầu năm           | 60.370.240.000 | 60.370.240.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     |                |                |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     |                |                |
| + Vốn góp cuối quý          | 60.370.240.000 | 60.370.240.000 |



|                                                                 |                 |                |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia                                     |                 |                |
| <b>d. Cổ phiếu</b>                                              | <b>Cuối quý</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                           | 6.037.024       | 6.037.024      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                        | 6.037.024       | 6.037.024      |
| + Cổ phiếu phổ thông                                            | 6.037.024       | 6.037.024      |
| * <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu</b> |                 |                |
| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>                              | <b>Cuối quý</b> | <b>Đầu năm</b> |
| - Quỹ đầu tư phát triển                                         | 5.830.594.249   | 5.830.594.249  |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                 | 477.379.361     | 477.379.361    |

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

|                                                                     |                                         |                                         |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>               | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| <b>a) Doanh thu</b>                                                 |                                         |                                         |
| - Doanh thu bán hàng                                                | 94.818.471.477                          | 32.043.770.645                          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                        | 4.648.935.906                           | 4.421.089.912                           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>99.467.407.383</b>                   | <b>36.464.860.557</b>                   |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                          | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                       | 94.546.648.341                          | 31.885.111.978                          |
| - Giá vốn của cung cấp dịch vụ                                      | 964.359.957                             |                                         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>95.511.008.298</b>                   | <b>31.885.111.978</b>                   |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                             | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                        | 843.121.206                             | 1.133.859.841                           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>843.121.206</b>                      | <b>1.133.859.841</b>                    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                                         | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| - Lãi tiền vay                                                      | 1.143.914.692                           | 943.906.065                             |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>1.143.914.692</b>                    | <b>943.906.065</b>                      |
| <b>5. Thu nhập khác</b>                                             | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| - Thu nhập khác                                                     | 9.090.910                               |                                         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>9.090.910</b>                        |                                         |
| <b>6. Chi phí khác</b>                                              | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| - Chi phí khác                                                      |                                         |                                         |
| <b>Cộng</b>                                                         |                                         |                                         |
| <b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>          | <b>Từ 01/01/2019<br/>đến 31/03/2019</b> | <b>Từ 01/01/2018<br/>đến 31/03/2018</b> |
| <b>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>398.133.007</b>                      | <b>227.225.302</b>                      |
| - Chi phí khác bằng tiền                                            | 398.133.007                             | 227.225.302                             |
| <b>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>2.845.280.250</b>                    | <b>3.588.672.113</b>                    |
| - Chi phí nhân viên quản lý                                         | 839.113.440                             | 1.201.449.500                           |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                         | 108.115.364                             | 1.113.500                               |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                             | 5.471.214                               | 101.605.221                             |
| - Thuế, phí và lệ phí                                               | 24.370.313                              | 17.943.429                              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 92.679.222                              | 567.086.631                             |
| - Chi phí khác bằng tiền                                            | 1.775.530.697                           | 1.699.473.832                           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>3.243.393.257</b>                    | <b>3.815.897.415</b>                    |



| 8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố                                                           | Từ 01/01/2019<br>đến 31/03/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                       | 94.546.648.341                  | 31.785.111.978                  |
| - Chi phí nhân công                                                                                   | 1.907.076.000                   | 1.201.449.500                   |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                    | 33.087.288                      | 101.605.221                     |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                           | 316.619.532                     | 753.143.464                     |
| - Chi phí khác bằng tiền                                                                              | 1.950.990.394                   | 1.759.699.230                   |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>98.754.421.555</b>           | <b>35.701.009.393</b>           |
| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                       | Từ 01/01/2019<br>đến 31/03/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                       | 84.256.650                      | 190.760.988                     |
| - Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                                 |                                 |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                   | 84.256.650                      | 190.760.988                     |
| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                          | Từ 01/01/2019<br>đến 31/03/2019 | Từ 01/01/2018<br>đến 31/03/2018 |
| - Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                          | 337.026.602                     | 763.043.952                     |
| - Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông                                                           | 6.037.024                       | 6.037.024                       |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                            | 56                              | 126                             |

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Quang Viên

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

Phạm Phú Chung

